



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Xi măng La Hiên VVMI

Ngày 30/06/2025	20,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-5.3%	4.3%

DT thuần Q2/25
190
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 44.0 29.9%
YoY: ▲ 27.0 16.3%

LN thuần Q2/25
17.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 13.8 421%
YoY: ▲ 2.00 13.2%

LN sau thuế Q2/25
13.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 11.5 524%
YoY: ▲ 1.60 12.9%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
9.0%
YoY: +/- ▲ 7.1%

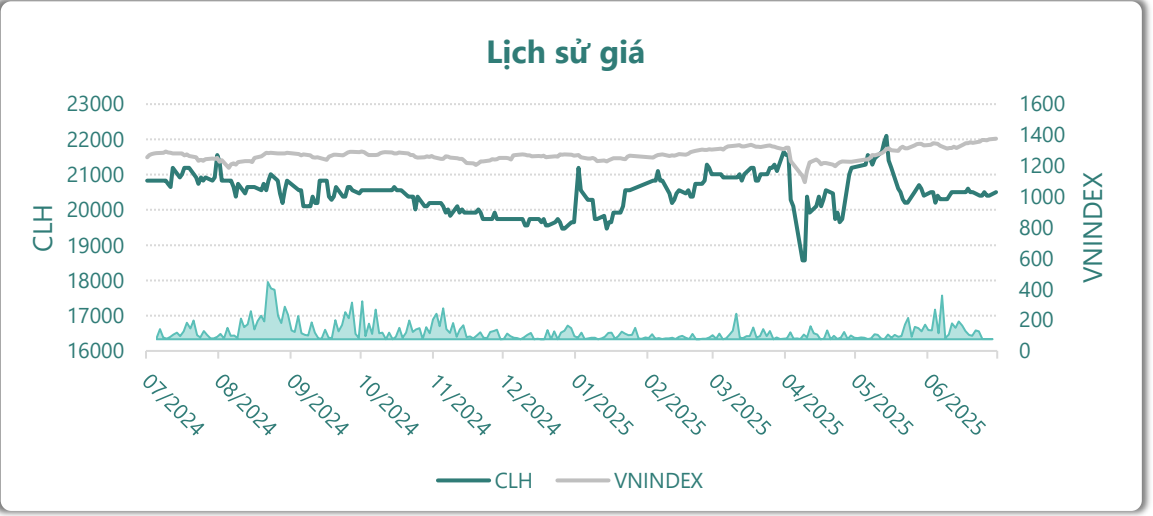
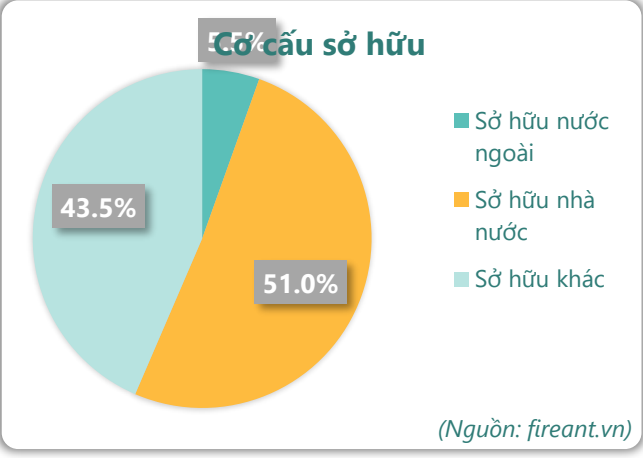
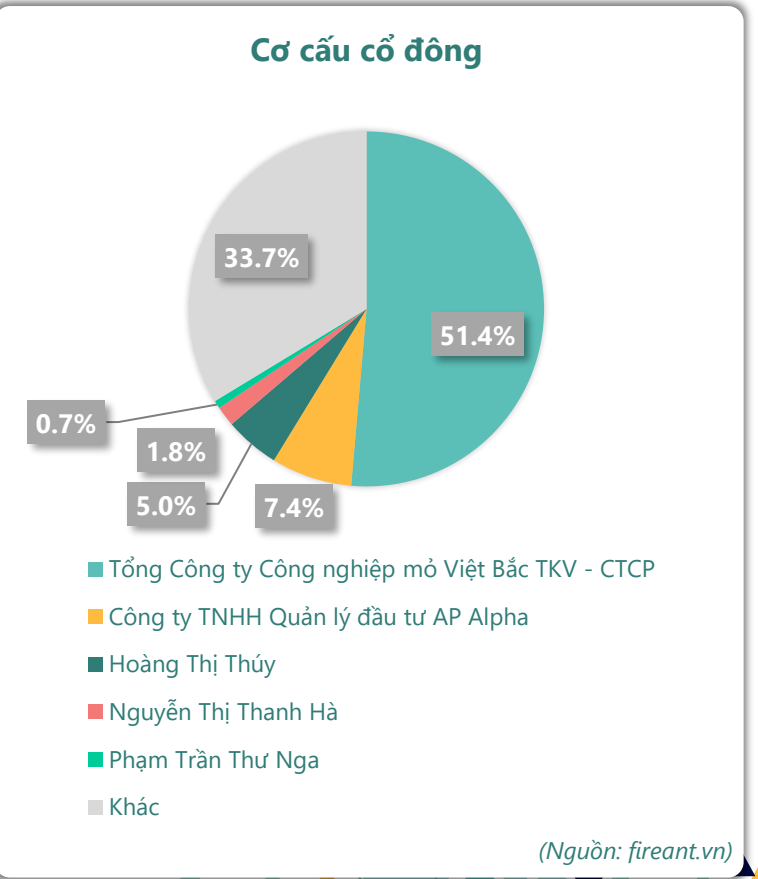
ROE (TTM) Q2/25
24.0%
YoY: +/- ▲ 3.7%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	18,568 - 22,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	246
Số lượng CPLH (CP)	12,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,725
Sở hữu nước ngoài	5.5%
Beta	0.76
EPS	3,510
P/E	5.8

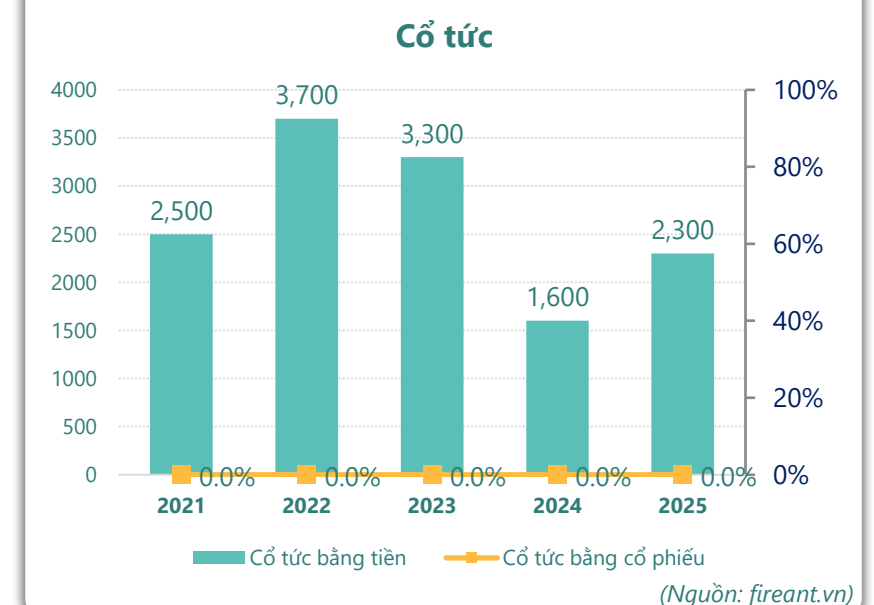
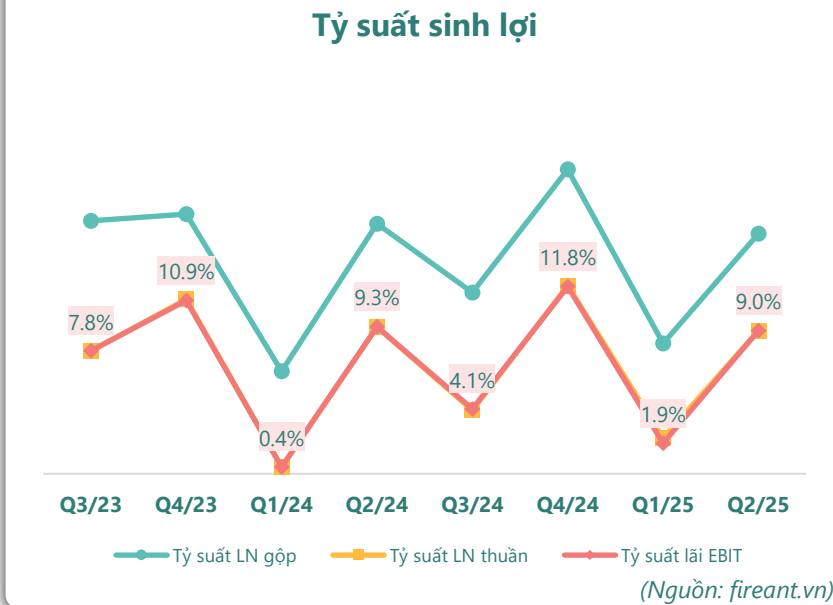
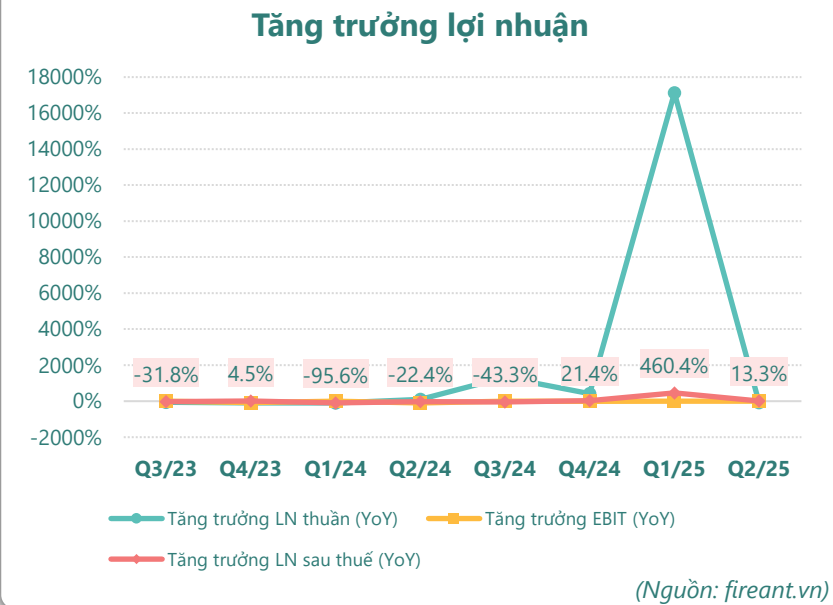
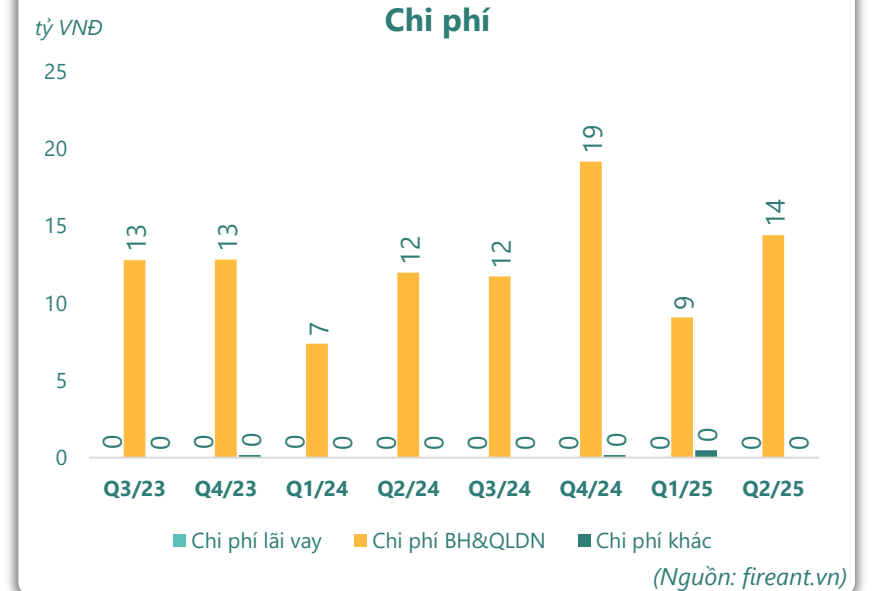
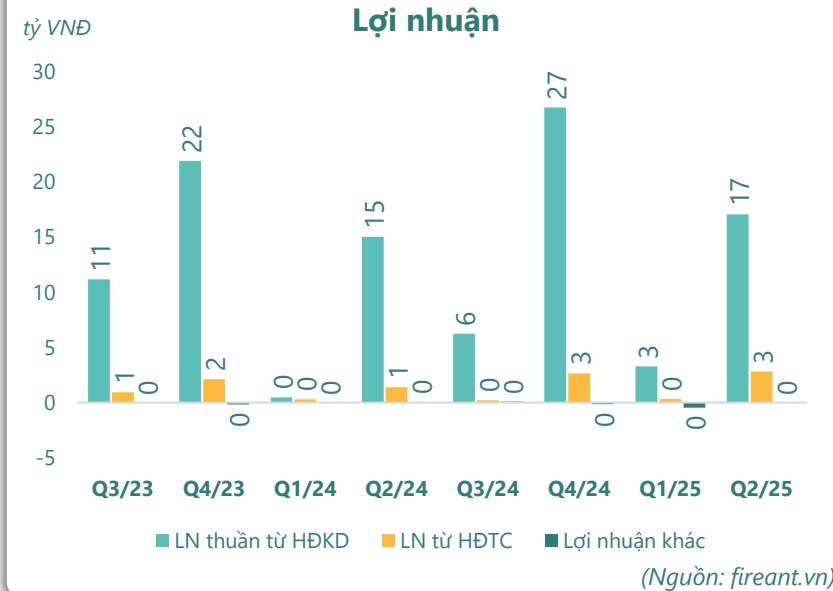
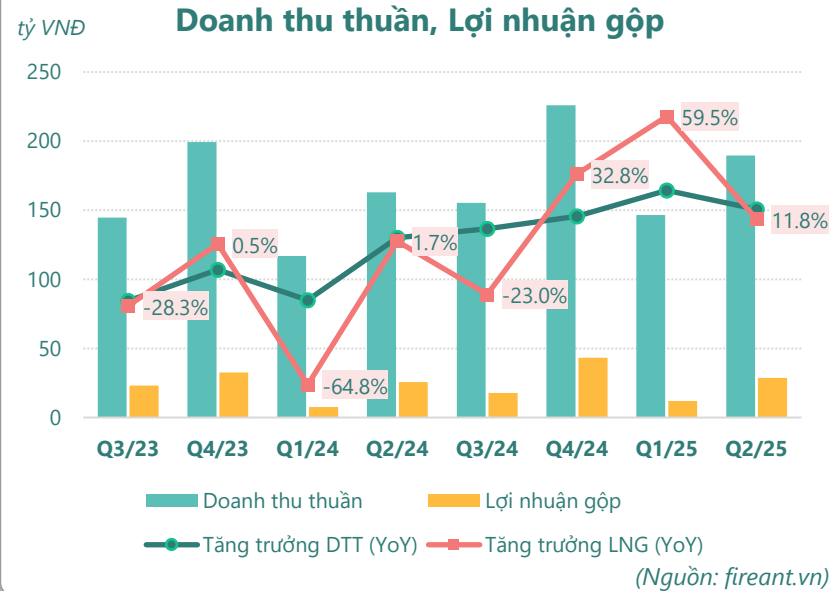
DT thuần 6T 2025
336
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 56.0 20.1%

LN thuần 6T 2025
20.4
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4.90 31.2%

LN sau thuế 6T 2025
15.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.50 27.7%



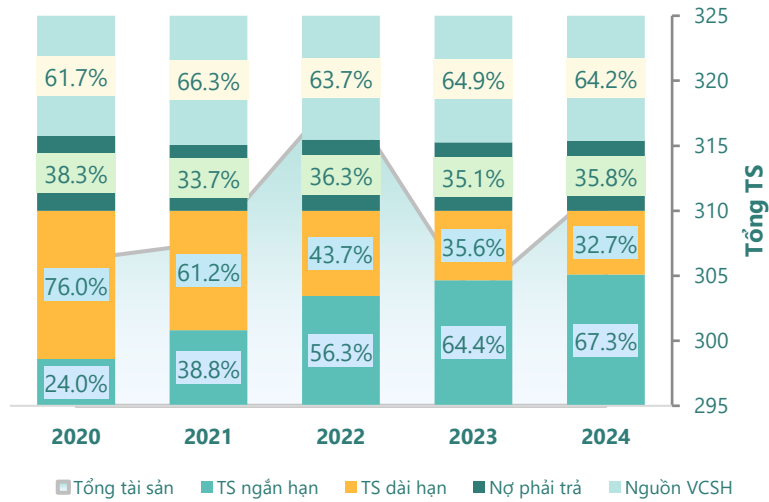
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

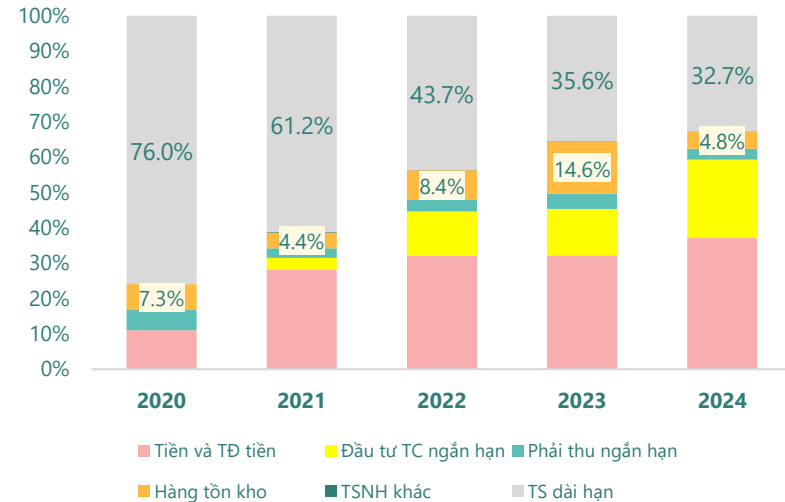
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

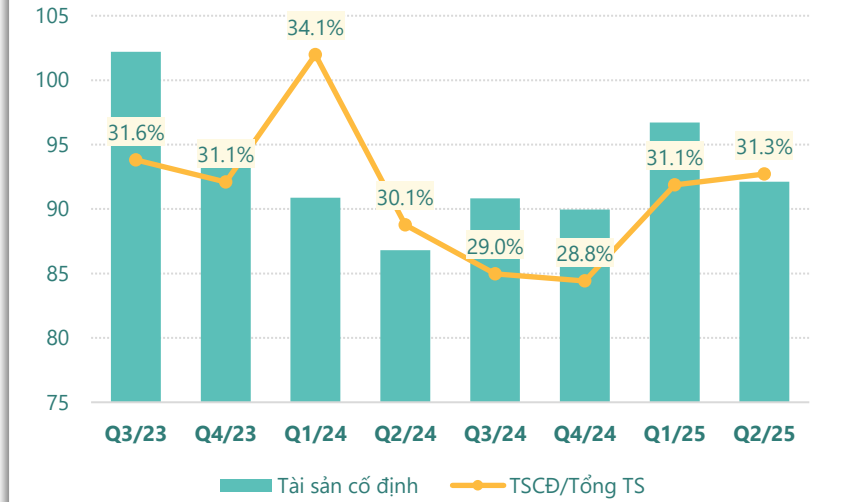
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

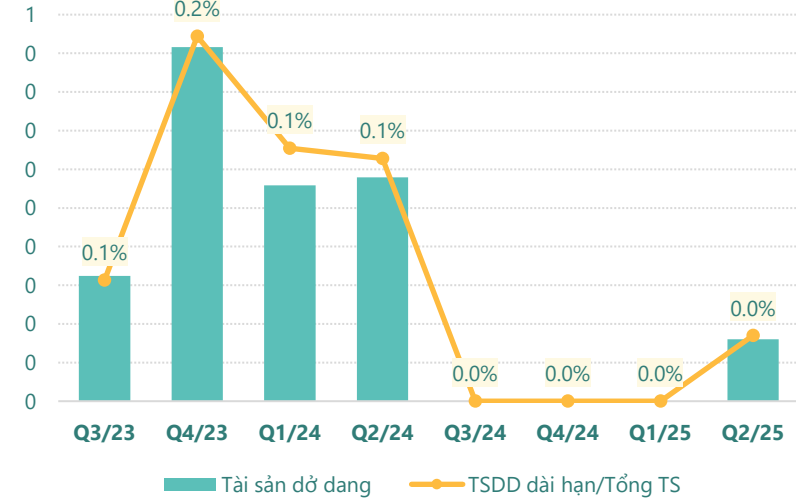
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

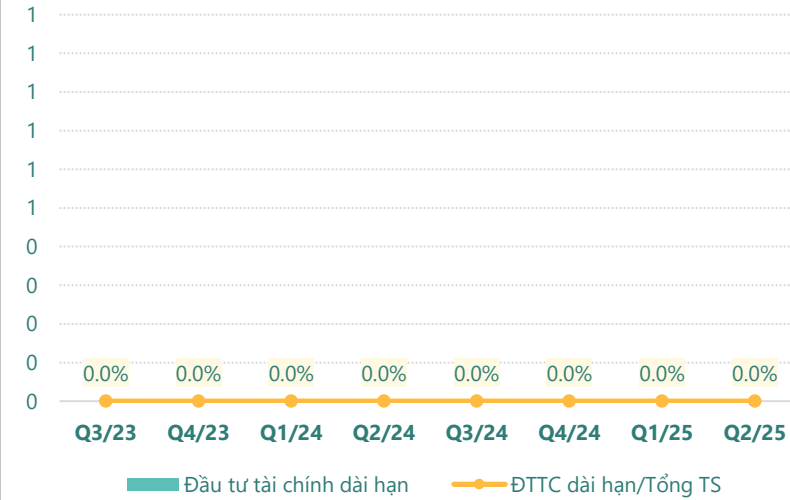
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

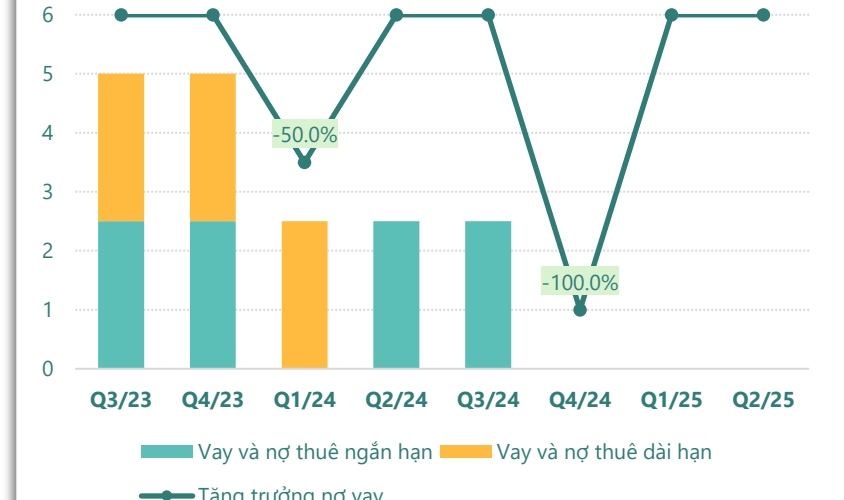
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

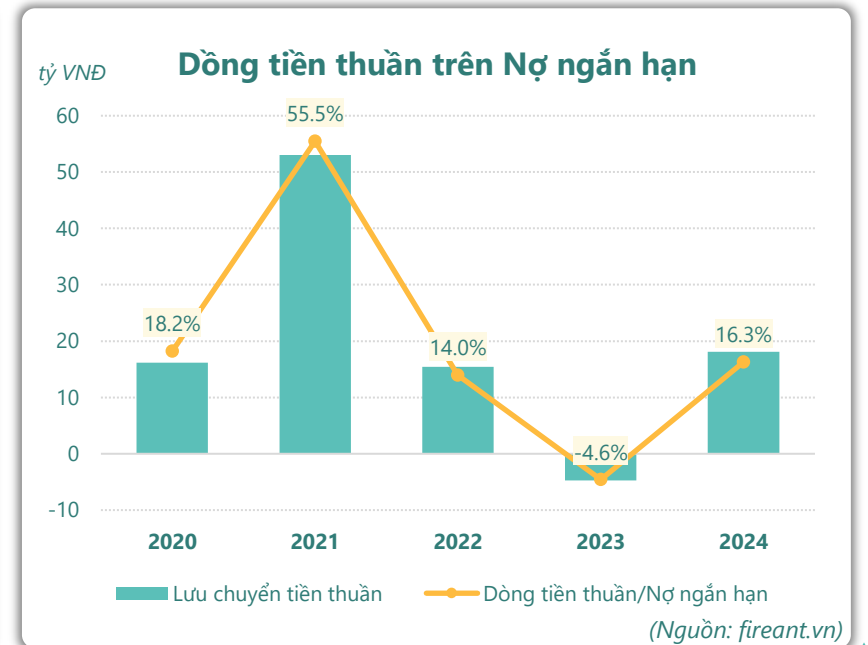
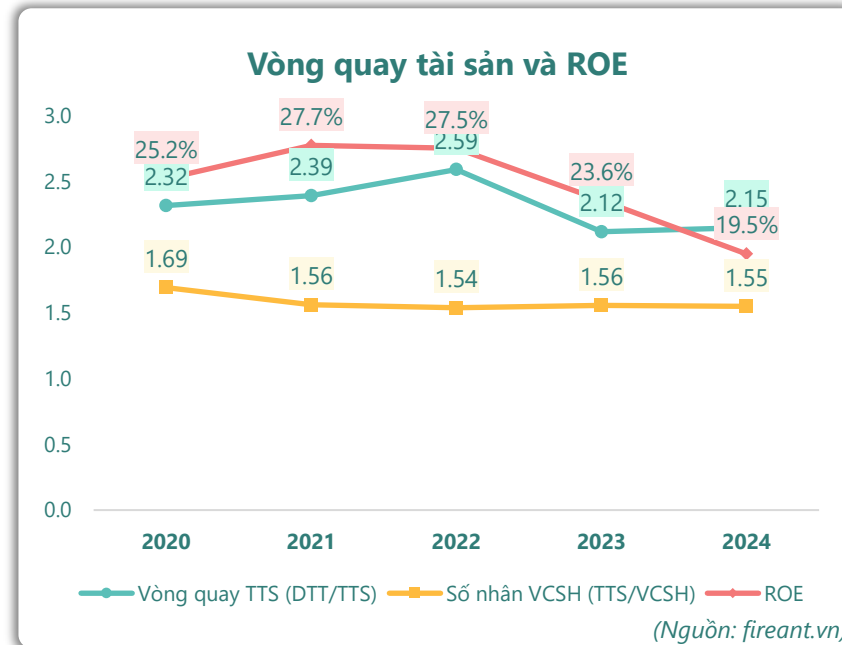
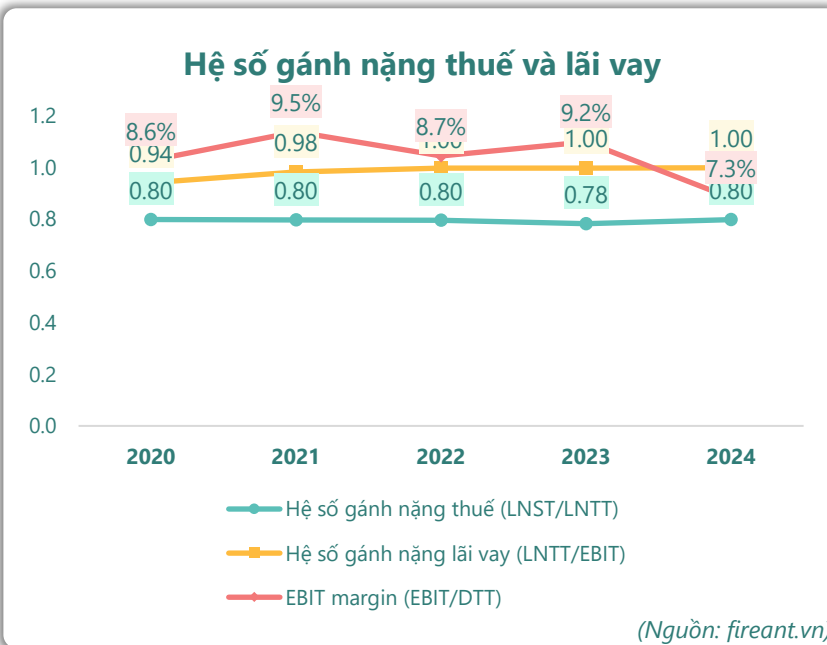
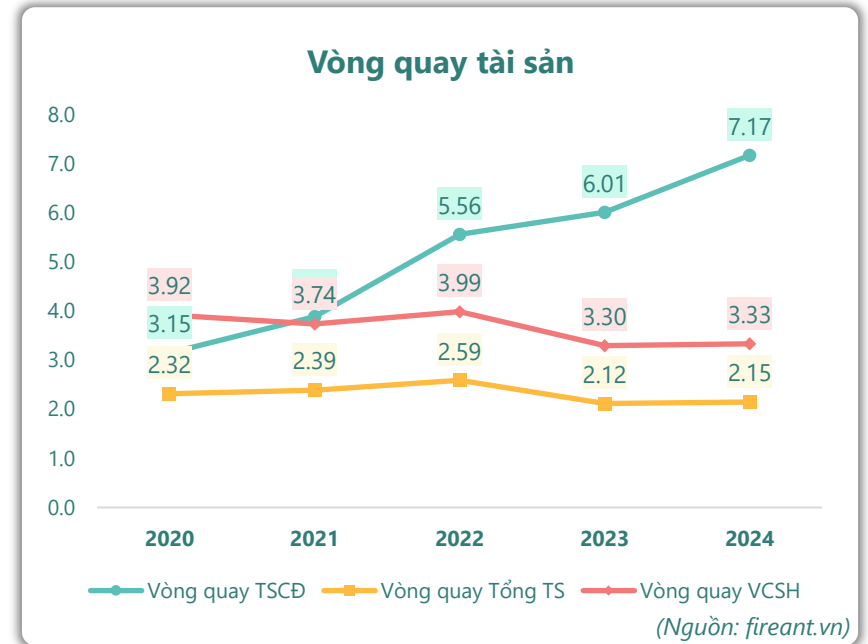
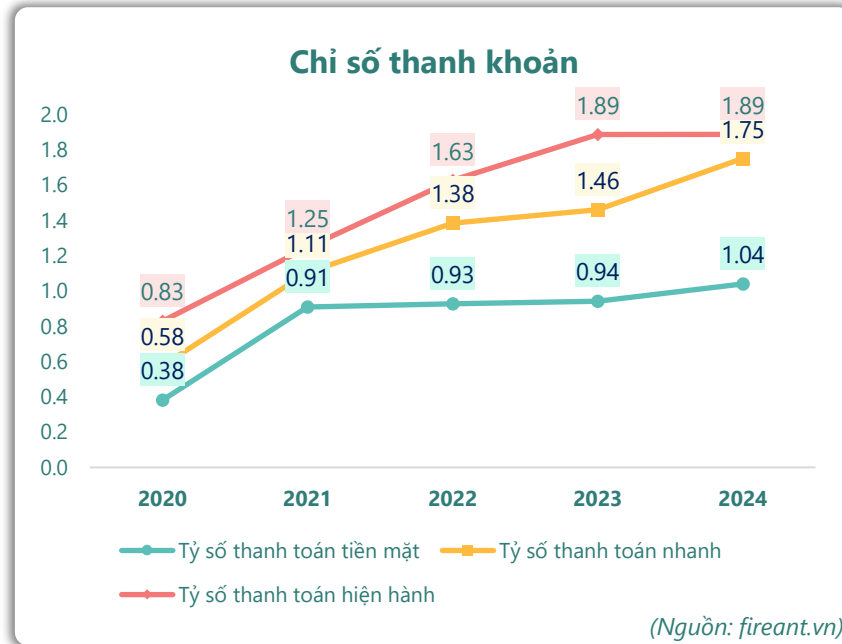
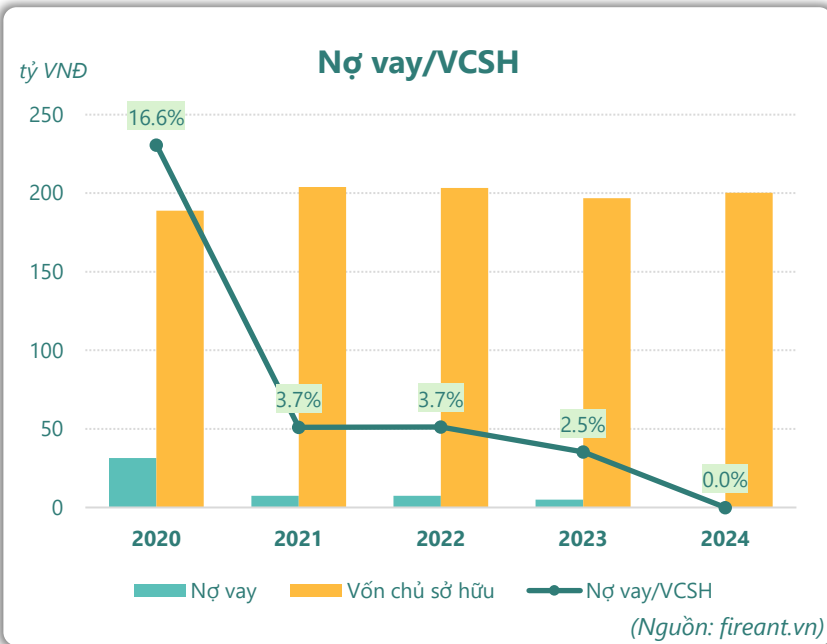
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	190	163	16.3%	336	280	20.1%
Giá vốn hàng bán	161	137	17.5%	295	247	19.7%
Lợi nhuận gộp	28.7	25.7	11.7%	40.7	33.2	22.7%
Doanh thu HĐTC	2.81	1.43	96.8%	3.14	1.77	76.7%
Chi phí TC	0	0.04	-100%	0	0.09	-100%
Chi phí lãi vay	0	0.02	-100%	0	0.04	-100%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	5.15	2.65	94.4%	7.10	3.97	78.8%
Chi phí QLDN	9.27	9.34	-0.8%	16.4	15.4	6.5%
LN thuần từ HĐKD	17.1	15.1	13.2%	20.4	15.5	31.2%
Lợi nhuận khác	0.00	0.03	-87.6%	-0.47	0.03	-1814%
LN trước thuế	17.1	15.1	13.2%	19.9	15.6	27.9%
Lợi nhuận sau thuế	13.7	12.1	12.9%	15.9	12.4	27.7%
LNST của CĐ cty mẹ	13.7	12.1	12.9%	15.9	12.4	27.7%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-31.1	38.3	53.2	28.7	-17.3	6.11
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.16	-8.58	-18.4	-20.0	-0.80	-0.65
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2.50	-18.9	0.00	-2.50	0	-27.8
Tiền đầu kỳ	97.6	63.9	74.7	110	116	97.6
Lưu chuyển tiền thuần	-33.7	10.8	34.8	6.20	-18.1	-22.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	63.9	74.7	110	116	97.6	75.3

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	294	312	-5.8%
Tài sản ngắn hạn	190	210	-9.4%
Tiền và tương đương tiền	75.3	116	-34.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	63.5	69.5	-8.6%
Phải thu ngắn hạn	13.4	9.61	39.1%
Hàng tồn kho	36.1	15.1	139%
Tài sản ngắn hạn khác	1.92	0.08	2372%
Tài sản dài hạn	104	102	1.8%
Phải thu dài hạn	0.63	0.59	6.6%
Tài sản cố định	92.1	90.0	2.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.08	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	11.1	11.5	-3.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	117	112	4.3%
Nợ ngắn hạn	116	111	4.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	31.4	42.6	-26.1%
Nợ dài hạn	0.63	0.59	6.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	177	200	-11.4%
Vốn chủ sở hữu	177	200	-11.4%
Vốn điều lệ	120	120	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

